

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình:
Đường nối cầu An Mô vào Khu lưu niệm Tổng Bí thư Lê Duẩn.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP, ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP, ngày 25 tháng 3 năm 2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP, ngày 12 tháng 5 năm 2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình; Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016, hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Thường trực HĐND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Đường nối cầu An Mô vào Khu lưu niệm Tổng Bí thư Lê Duẩn;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 2245/TTr-SGTVT ngày 25 tháng 8 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường nối cầu An Mô vào Khu lưu niệm Tổng Bí thư Lê Duẩn với những nội dung chủ yếu như sau:

- 1. Tên dự án:** Đường nối cầu An Mô vào Khu lưu niệm Tổng Bí thư Lê Duẩn.
- 2. Chủ đầu tư:** Sở Giao thông vận tải.
- 3. Mục tiêu đầu tư xây dựng:**

Nhằm kết nối, hoàn thiện hạ tầng và đảm bảo an toàn, thuận lợi cho du khách đến tham quan, thăm viếng Khu lưu niệm Tổng Bí thư Lê Duẩn; phát huy

hiệu quả nguồn vốn phục vụ nhu cầu đi lại, lưu thông hàng hóa, thúc đẩy phát triển kinh tế khu vực; góp phần hoàn thiện kết cấu hạ tầng giao thông vận tải của tỉnh Quảng Trị.

4. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng:

4.1. Quy mô xây dựng:

4.1.1. Tuyến chính (không bao gồm cầu An Mô mới):

- Chiều dài 2.084m; điểm đầu giao với QL.1 tại Km765+850; điểm cuối giao với QL.49C tại Km14+950;

- Cấp đường cấp III đồng bằng theo TCVN 4054-2005; Vận tốc thiết kế $V_{tt}=80\text{km/h}$;

- Mặt cắt ngang: Bề rộng nền 12,0m, gồm: Mặt đường 7,0m, lề gia cố mỗi bên 1,75m, lề đất mỗi bên 0,75m; dốc ngang mặt đường 2,0%; dốc ngang lề 4,0%; độ dốc mái taluy nền đắp 1/1,5, nền đào 1/1;

- Độ dốc dọc lớn nhất: $i_{\max}=3,50\%$; Mặt đường cấp cao A_1 , $E_{yc}\geq 130\text{Mpa}$; Tải trọng thiết kế: Nền, mặt đường trục xe 120kN; cống: H30-XB80; cầu: HL93; Tần suất thiết kế: Tuyến $P=20\%$; Cầu $P=1\%$.

4.1.2. Tuyến Nhánh 1:

- Chiều dài 710,48m; điểm đầu thuộc QL.49C tại Km15+108,78; điểm cuối thuộc QL.49C tại Km15+819,26;

- Đường cấp IV đồng bằng theo TCVN 4054-2005; Vận tốc thiết kế $V_{tt}=60\text{km/h}$;

- Mặt cắt ngang: Bề rộng nền 9,0m, gồm: Mặt đường 6,0m, lề đường đất mỗi bên 1,5m; dốc ngang mặt đường 2,0%; dốc ngang lề 4,0%; độ dốc mái taluy nền đắp 1/1,5, nền đào 1/1;

- Độ dốc dọc lớn nhất: $i_{\max}=0,32\%$; Mặt đường cấp cao A_1 , $E_{yc}\geq 110\text{Mpa}$; Tải trọng thiết kế: Nền, mặt đường trục xe 100kN; Cống: H30-XB80; Tần suất thiết kế: Ngập lụt hàng năm.

4.1.3. Tuyến Nhánh 2:

a) Đoạn 1: Chiều dài 2.995,91m; điểm đầu giao với QL.49C tại Km17+575,0; điểm cuối đường nội thôn xã Triệu Thành, xã Triệu Đông;

- Đường cấp VI đồng bằng theo TCVN 4054-2005; Vận tốc thiết kế $V_{tt}=30\text{km/h}$;

- Mặt cắt ngang: Bề rộng nền đường 6,5m, gồm: Mặt đường 3,5m, lề gia cố mỗi bên 1,0m, lề đất mỗi bên 0,5m; dốc ngang mặt đường 2,0%; dốc ngang lề 4,0%; độ dốc mái taluy nền đắp 1/1,5, nền đào 1/1;

- Độ dốc dọc lớn nhất: $i_{\max}=4,79\%$; Mặt đường cấp cao A_1 , $E_{yc}\geq 110\text{Mpa}$; Tải trọng thiết kế: Nền, mặt đường trục xe 100kN; Cống: H30-XB80; Cầu:

HL93; Tần suất thiết kế: Ngập lụt hàng năm.

b) Đoạn 2: Chiều dài 1.353,06m; điểm đầu thuộc đường huyện ĐH.37, địa phận xã Triệu Hòa; điểm cuối thuộc đường huyện ĐH.37, thuộc địa phận xã Triệu Hòa:

- Đường cấp VI đồng bằng theo TCVN 4054-2005; Vận tốc thiết kế $V_{tt}=30\text{km/h}$;

- Mặt cắt ngang: Bề rộng nền 6,5m, gồm: Mặt đường 3,5m, lề gia cố mỗi bên 1,0m, lề đất mỗi bên 0,5m; dốc ngang mặt đường 2,0%; dốc ngang lề 4,0%; độ dốc mái taluy nền đắp 1/1,5, nền đào 1/1;

- Độ dốc dọc lớn nhất: $i_{\max}=1,63\%$; Mặt đường cấp cao A_I, $E_{yc}\geq 110\text{Mpa}$; Tải trọng thiết kế: Nền, mặt đường trục xe 100kN; Cống: H30-XB80; Tần suất thiết kế: Ngập lụt hàng năm.

4.2. Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng: Theo quy chuẩn và tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành.

4.3. Giải pháp và kết quả thiết kế chủ yếu:

a) Bình đồ: Hướng tuyến theo quy hoạch được phê duyệt bám theo đường cũ, có nắn chỉnh cục bộ một số vị trí để đảm bảo các yếu tố hình học.

b) Cắt dọc: Không chế cao độ quy hoạch, điểm đầu, điểm cuối, các vị trí đường giao, công trình trên tuyến và nền mặt đường cũ để hạn chế đào, đắp.

c) Mặt cắt ngang: Như “Mục 4.1”.

d) Nền đường: Chủ yếu đắp đất cấp 3 đảm bảo $K\geq 0,95$; Lớp đất sát đáy áo đường dày 50cm (đối với vòm tuyến chính), dày 30cm (đối với tuyến còn lại) đảm bảo chặt $K\geq 0,98$.

e) Kết cấu mặt đường gồm 04 loại như sau:

- Loại 1 (Áp dụng cho tuyến chính): Kết cấu mặt đường làm mới gồm các lớp: Lớp BTNC19 dày 7cm; Lớp thấm bám bằng nhựa pha dầu tiêu chuẩn $0,8\text{kg/m}^2$; Lớp móng trên bằng cấp phối đá dăm loại 1 $D_{\max}=25\text{mm}$, dày 15cm; Lớp móng dưới bằng cấp phối đá dăm loại 1 $D_{\max}=37,5\text{mm}$, dày 20cm;

- Loại 2 (Áp dụng cho tuyến nhánh): Kết cấu mặt đường làm mới gồm các lớp: Lớp BTNC19 dày 5cm; Lớp thấm bám bằng nhựa pha dầu tiêu chuẩn $0,8\text{kg/m}^2$; Lớp móng trên bằng cấp phối đá dăm loại 1 $D_{\max}=25\text{mm}$, dày 13cm; Lớp móng dưới bằng cấp phối đá dăm loại 1 $D_{\max}=37,5\text{mm}$, dày 16cm;

- Loại 3 (Áp dụng cho tuyến nhánh): Kết cấu mặt đường bù vênh có chiều dày bù vênh trên mặt đường cũ $H<8\text{cm}$: Lớp BTNC19 dày 5cm; Bù vênh BTNC19; Lớp dính bám bằng nhựa pha dầu tiêu chuẩn $0,5\text{kg/m}^2$;

- Loại 4 (Áp dụng cho tuyến nhánh): Kết cấu mặt đường bù vênh có chiều dày bù vênh trên mặt đường cũ $H\geq 8\text{cm}$: Lớp BTNC19 dày 5cm; Lớp thấm bám

bằng nhựa pha dầu tiêu chuẩn $0,8\text{kg/m}^2$; Bù vênh bằng cấp phối đá dăm loại 1 $D_{\max}=25\text{mm}$.

f) Hệ thống thoát nước:

- Thoát nước dọc: Bằng rãnh đất hở hình thang $40\times40\times120(\text{cm})$. Tuyến chính: Tại vị trí Km0+080 và Km0+450 phía phải tuyến bố trí thoát nước dọc rãnh chữ nhật lòng rãnh $B=0,4\text{m}$, kết cấu gạch xây vữa M100, xà mũ BTCT M200, tấm nắp chịu lực BTCT đúc sẵn; Nhánh 2: Đoạn từ Km1+944,8 ÷ Km2+007 và đoạn từ Km2+043 ÷ Km2+109 phía trái tuyến bố trí rãnh dọc hở BTXM M150, kích thước $B\times H=(80\times80)\text{cm}$, tại vị trí qua nhà dân bố trí tấm đan chịu lực bằng BTCT M250;

- Thoát nước ngang: Trên tuyến có 02 cầu và 34 cống các loại trong đó nổi dài 14 cống, xây mới 20 cống, 01 cầu tận dụng và 01 cầu xây mới:

+ Cầu tạo cống: Cống hộp nhỏ: Ống cống BTCT M200, đầu cống, sân cống bê tông M150; cống hộp lớn tuyến chính: Ống cống BTCT M350, đầu cống, sân cống bê tông M350; cống hộp lớn tuyến nhánh: Ống cống BTCT M300, đầu cống, sân cống bê tông M150; cống tròn: Ống cống BTCT M200, đầu cống, sân cống bê tông M150; cống bản: Tấm bản BTCT M250, xà mũ BTCT M200, hồ thu, đầu cống, thân cống, sân cống bê tông M150;

+ Cầu trên tuyến Nhánh 2 đoạn 1 tại Km0+222,51: Cầu xây dựng vĩnh cửu bằng bê tông cốt thép dự ứng lực; bề rộng $B=0,35+7,3+0,35=8,0\text{m}$; 01 nhịp $L=20\text{m}$, chiều dài toàn cầu 20,28m BTCT dự ứng lực, bê tông M500; mặt cắt ngang bố trí 08 phiến dầm bản, chiều cao 0,75m, độ dốc ngang mặt cầu 2%; mặt cầu gồm: Lớp BTNC19 dày 5cm; lớp phòng nước, lớp bê tông bản mặt cầu BTCT M350 dày 12cm; mố cầu BTCT M350, đặt trên 02 hàng cọc ép KT(40x40)cm BTCT M350, chiều dài cọc dự kiến 20m; lan can ống thép mạ kẽm; khe co giãn thép dạng răng lược; Ống thoát nước ống thép mạ kẽm; kết cấu khác: Chân khay tứ nón và chân khay gia cố nền đường BTXM M200, mái taluy đường 02 đầu cầu và tứ nón gia cố đá hộc xây vữa M100 dày 25cm.

4.4. Hệ thống báo hiệu đường bộ: Thiết kế theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ “QCVN 41: 2016/BGTVT” của Bộ GTVT.

5. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập dự án: Công ty cổ phần tư vấn giao thông Quảng Trị.

6. Chủ nhiệm lập dự án: KS Phạm Sỹ Trai.

7. Địa điểm xây dựng: Huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

8. Diện tích chiếm dụng đất: Diện tích xây dựng công trình 82.300m^2 (chủ yếu đất đường cũ).

9. Loại, cấp công trình: Công trình giao thông; Cấp III.

10. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư: Thực hiện theo quy

định hiện hành về giải phóng mặt bằng và tái định cư.

11. Tổng mức đầu tư xây dựng công trình: 74.000 triệu đồng (Bằng chữ: Bảy mươi bốn tỷ đồng), trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	43.205	triệu đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	911	triệu đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	:	2.039	triệu đồng;
- Chi phí khác	:	3.464	triệu đồng;
- Chi phí GPMB (tạm tính):	:	15.100	triệu đồng;
- Chi phí dự phòng	:	9.281	triệu đồng.

12. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Trung ương.

13. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

14. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2017 - 2018.

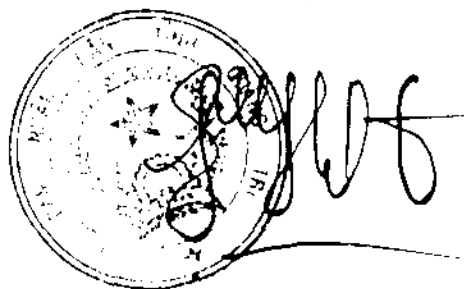
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Tài chính, Xây dựng, Văn hóa - Thể thao và Du lịch; Thủ trưởng các cơ quan liên quan và Chủ tịch UBND huyện Triệu Phong chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (bc);
- Bộ Tài chính (bc);
- T.trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- PCT Nguyễn Quân Chính;
- Lưu: VT, CN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH:**



Nguyễn Đức Chính